

DANH SÁCH ĐƠN VỊ

STT	Mã ĐVSĐNS	TÊN ĐƠN VỊ	
A		B	
001	1040015	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	
002	1042363	Trường Mầm non 19/5 Thành phố	
003	1006377	Trường Mầm non Thành phố	
004	1032812	Trường Mầm non Nam Sài Gòn	
005	1006382	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật	
006	1042683	Trường Phổ thông đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu	
007	1015952	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập Bình Chánh	
008	1086114	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập quận Tân Bình	
009		Trung tâm Thông tin và Chương trình giáo dục	
010		Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học	
011	1072912	Trường THPT Bùi Thị Xuân	
012	1061105	Trường THPT Trưng Vương	
013	1060634	Trường THPT Chuyên Trần Đại Nghĩa	
014	1069844	Trường THPT Tenlơ man	
015	1086001	Trường THPT Lương Thế Vinh	
016	1069843	Trường THPT Giồng Ông Tố	
017	1003700	Trường THPT Thủ Thiêm	
018	1003702	Trường THPT Lê Quý Đôn	
019	1039166	Trường THPT Marie Curie	
020	1008124	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	
021	1046716	Trường THPT Nguyễn Thị Diệu	
022	1060559	Trường THPT Nguyễn Trãi	
023	1076001	Trường THPT Nguyễn Hữu Thọ	
024	1042857	Trường THPT Hùng Vương	
025	1071559	Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong	
026	1068661	Trường THPT Trần Khai Nguyên	
027	1010342	Trường THPT Trần Hữu Trang	
028	1058084	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	
029	1060635	Trường THPT Bình Phú	
030	1109454	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	
031	1125719	Trường THPT Phạm Phú Thứ	
032	1040081	Trường THPT Lê Thánh Tôn	
033	1001956	Trường THPT Ngô Quyền	
034	1080927	Trường THPT Nam Sài Gòn	
035	1038773	Trường THPT Tân Phong	
036	1060564	Trường THPT Lương Văn Can	
037	1040014	Trường THPT Ngô Gia Tự	
038	1037221	Trường THPT Tạ Quang Bửu	
039	1076008	Trường THPT Chuyên Năng khiếu Thể dục thể thao Nguyễn Thị Định	
040	1105244	Trường THPT Nguyễn Văn Linh	
041	1122500	Trường THPT Võ Văn Kiệt	
042	1040223	Trường THPT Nguyễn Huệ	

STT	ĐVSĐNS	TÊN ĐƠN VỊ	
A		B	
043	1040247	Trường THPT Phước Long	
044	1043924	Trường THPT Long Trường	
045	1110143	Trường THPT Nguyễn Văn Tăng	
046	1016211	Trường THPT Nguyễn Du	
047	1040082	Trường THPT Nguyễn An Ninh	
048	1058491	Trường THPT Nguyễn Khuyến	
049	1049798	Trường THPT Diên Hồng	
050	1045805	Trường THPT Sương Nguyệt Anh	
051	1040251	Trường THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	
052	1060858	Trường THPT Nguyễn Hiền	
053	1086050	Trường THPT Trần Quang Khải	
054	1003701	Trường THPT Võ Trường Toản	
055	1042858	Trường THPT Thạnh Lộc	
056	1038766	Trường THPT Trường Chinh	
057	1008063	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền	
058	1060778	Trường THPT Tân Bình	
059	1046613	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	
060	1068660	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	
061	1042466	Trường THPT Trần Phú	
062	1032621	Trường THPT Tây Thạnh	
063	1125808	Trường THPT Lê Trọng Tấn	
064	1039169	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	
065	1042552	Trường THPT Thanh Đa	
066	1039987	Trường THPT Gia Định	
067	1060563	Trường THPT Phan Đăng Lưu	
068	1073003	Trường THPT Võ Thị Sáu	
069	1114361	Trường THPT Trần Văn Giàu	
070	1052865	Trường THPT Phú Nhuận	
071	1046742	Trường THPT Hàn Thuyên	
072	1046616	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	
073	1069842	Trường THPT Gò Vấp	
074	1040248	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	
075	1037383	Trường THPT Trần Hưng Đạo	
076	1058082	Trường THPT Tam Phú	
077	1014981	Trường THPT Thủ Đức	
078	1046744	Trường THPT Nguyễn Hữu Huân	
079	1037384	Trường THPT Hiệp Bình	
080	1118192	Trường THPT Đào Sơn Tây	
081	1127196	Trường THPT Linh Trung	
082	1046743	Trường THPT An Nhơn Tây	
083	1073929	Trường THPT Củ Chi	
084	1042554	Trường THPT Quang Trung	
085	1042734	Trường THPT Trung Phú	
086	1037222	Trường THPT Trung Lập	
087	1038764	Trường THPT Phú Hoà	
088	1038540	Trường THPT Tân Thông Hội	
089	1014727	Trường THPT Lý Thường Kiệt	
090	1046617	Trường THPT Nguyễn Hữu Cẩu	
091	1046615	Trường THPT Bà Điểm	

STT	ĐVSĐNS	TÊN ĐƠN VỊ	
A		B	
092	1076003	Trường THPT Nguyễn Hữu Tiến	
093	1043921	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	
094	1114460	Trường THPT Phạm Văn Sáng	
095	1058527	Trường THPT An Lạc	
096	1086051	Trường THPT Vĩnh Lộc	
097	1110106	Trường THPT Bình Tân	
098	1110153	Trường THPT Bình Hưng Hòa	
099	1105299	Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh	
100	1058492	Trường THPT Bình Chánh	
101	1061104	Trường THPT Đa Phước	
102	1039986	Trường THPT Lê Minh Xuân	
103	1118191	Trường THPT Tân Túc	
104	1120603	Trường THPT Vĩnh Lộc B	
105	1125803	Trường THPT Năng khiếu Thể dục thể thao Huyện Bình Chánh	
106	1050023	Trường THPT Long Thới	
107	1104505	Trường THPT Phước Kiển	
108	1120604	Trường THPT Dương Văn Dương	
109	1035494	Trường THPT Bình Khánh	
110	1035432	Trường THPT Cần Thạnh	
111	1104035	Trường THPT An Nghĩa	
112	1127428	Trường THPT Thạnh An	
113	1129175	Trường THPT Hồ Thị Bi	
114	1129141	Trường THPT Dương Văn Thì	
115	1129109	Trường THPT Phong Phú	
116	1129198	Trường THPT Bình Chiểu	
117	1035599	Trường THPT Năng khiếu Thể Dục Thể Thao	
118	1006376	Trung tâm GDTX Lê Quý Đôn	
119	1052360	Trung tâm GDTX Chu Văn An	
120	1036941	Trung tâm GDTX Tiếng Hoa	
121	1076866	Trung tâm GDKT TH và HN Lê Thị Hồng Gấm	
122	1052356	Trường Trung cấp KT KT Nguyễn Hữu Cánh	
123	1038348	Trường Trung cấp KT KT Quận 12	
124	1117015	Trường Trung cấp Bách Nghệ TP.HCM	
125	1006384	Trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn	
126	1076864	Trường Cao đẳng Kinh tế TP.HCM	
127	1058083	Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM	
128	1076765	Trường Cao đẳng KT KT TP.HCM	
129	1092293	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	
130	1133410	Trường THCS-THPT Chuyên Trần Đại Nghĩa	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
NĂM 2023

(Đính kèm Công văn số /SGDDT-KHTC ngày tháng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1.000 đồng

ST T	Tên đơn vị	NGUỒN CCTL TỒN ĐẦU KỲ NĂM 2023 (Cuối kỳ 2022)				NGUỒN CCTL TRÍCH TRONG KỲ NĂM 2023							NGUỒN CCTL SỬ DỤNG TRONG KỲ NĂM 2023						NGUỒN CCTL TỒN CUỐI NĂM 2023			
		Số dư nguồn CCTL từ nguồn thu	Số dư Nguồn 14 (thường xuyên)	Số dư Nguồn 14 (không thường xuyên)	Tổng cộng	Nguồn thu				Ngân sách cấp		Tổng cộng	Chi tăng MLCS từ 1.490 lên 1.800 (tháng 7- 12/2023)	Nghị quyết 03 (tháng 1- 6/2023) (MLCS 1.490)	Nghị quyết 03 (tháng 7/2023) (MLCS 1.800)	Nghị quyết 08 (tháng 8- 12/2023) (theo hệ số)	Nghị quyết 08 (tháng 8- 12/2023) (theo mức tiền cụ thể)	Tổng cộng	Số dư nguồn CCTL từ nguồn thu	Số dư Nguồn 14 (thường xuyên)	Số dư Nguồn 14 (không thường xuyên)	Tổng cộng
						Tổng số thu học phí năm 2023 (gồm KP hỗ trợ học phí theo NQ17/2022/N Q-HĐND)	Trích 40% CCTL từ nguồn thu học phí	Nguồn CCTL trích từ Nguồn thu khác	Nguồn CCTL trích từ Nguồn thu dịch vụ	Tiết kiệm 10% CCTL	Nguồn CCTL NSTP đảm bảo (không thường xuyên)											
A	B	1	2	3	4=1+2+3	5	6=5*40%	7	8	9	10	11=6+... +10	12	13	14	15	16	17=12+ ...+16	18	19	20	21=18+1 9+20
					0		0					0		0	0	0	0	0	0			0

Ngày tháng năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1): Bao gồm số dư CCTL của học phí, nguồn khác và dịch vụ năm 2022 chuyển sang 2023 (Bảng nguồn thu Báo cáo quyết toán 2023).
(2),(3): Đối chiếu kho bạc năm 2023.
(5),(6),(7),(8): Bảng nguồn thu Báo cáo quyết toán 2023.
(9),(10): Đối chiếu kho bạc năm 2023.
(12),(18),(19),(20): Đối chiếu kho bạc năm 2023, Bảng nguồn thu Báo cáo quyết toán 2023.
(13) -> (16): Số liệu báo cáo theo dự toán chi tiết tại Phụ lục 02.

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ THU NHẬP TĂNG THÊM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2018/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2023/NQ-HĐND
NĂM 2023

(Đính kèm Công văn số /SGDDT-KHTC ngày tháng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Hệ số lương của nhóm đối tượng hưởng TNTT theo hệ số				Kinh phí chi trả TNTT 6 tháng đầu năm 2023 (MLCS 1.490)			Kinh phí chi trả TNTT tháng 7/2023 (MLCS 1.800)			Kinh phí chi trả TNTT 5 tháng cuối năm 2023 (MLCS 1.800)			Kinh phí chi trả TNTT 5 tháng cuối năm 2023 (theo mức tiền cụ thể)		Tổng kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm
		Tổng hệ số lương tháng	Trong đó			Tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ	Hệ số chi TNTT tối đa	Số tiền	Tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ	Hệ số chi TNTT tối đa	Số tiền	Tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ	Hệ số chi TNTT tối đa	Số tiền	Mức chi tối đa (nhóm đối tượng hưởng TNTT theo mức chi cụ thể)	Số tiền	
			Hệ số lương	Hệ số phụ cấp													
				PC chức vụ	PC vượt khung												
		$I=2+3+4$	2	3	4	$5=(1) \times 1.490$	6	$7=(5) \times (6) \times 6 \text{ tháng}$	$8=(1) \times 1.800$	9	$10=(8) \times (9) \times 1 \text{ tháng}$	$11=(1) \times 1.800$	12	$13=(11) \times (12) \times 5 \text{ tháng}$	14	$15=(14) \times 5 \text{ tháng}$	$16=7+10+13+15$
I	Nhóm đối tượng hưởng TNTT theo hệ số (A+B)																
A	Nhóm được hưởng TNTT đủ năm																
1																	
2																	
...	...																
B	Nhóm được hưởng TNTT không đủ năm																
1																	
2																	
...	...																
II	Nhóm đối tượng hưởng TNTT theo mức tiền cụ thể (A+B)																
A	Nhóm được hưởng TNTT đủ năm																
1																	
2																	
...	...																
B	Nhóm được hưởng TNTT không đủ năm																
1																	
2																	
...	...																
	TỔNG (I+II)																-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngày tháng năm 2024
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NHU CẦU NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
NĂM 2024

(Đính kèm Công văn số /SGDBT-KHTC ngày tháng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1.000 đồng

ST T	Tên đơn vị	NGUỒN CCTL TỒN ĐẦU KỲ NĂM 2024 (Cuối kỳ 2023)				Kinh phí chỉ truy lãnh của năm 2023 từ số dư nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang năm 2024 (nếu có)	DỰ TOÁN NGUỒN CCTL TRÍCH TRONG KỲ NĂM 2024								DỰ TOÁN NHU CẦU KINH PHÍ NGUỒN CCTL SỬ DỤNG TRONG KỲ NĂM 2024								CHÊNH LỆCH ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH CẤP BỒ SUNG
		Số dư nguồn CCTL từ nguồn thu	Số dư Nguồn 14 (thường xuyên)	Số dư Nguồn 14 (không thường xuyên)	Tổng cộng		Nguồn thu				Ngân sách cấp			Tổng cộng	Quỹ tiền thưởng (Điều 4 NĐ 73)	Chi tăng MLCS từ 1.490 lên 1.800 (cả năm 2024)	Chi tăng MLCS từ 1.800 lên 2.340 (tháng 7- 12/2024)	Nghị quyết 08 (tháng 1- 6/2024) (MLCS 1.800)	Nghị quyết 08 (tháng 7- 12/2024) (MLCS 2.340)	Nghị quyết 08 (cả năm 2024) (theo mức tiền cụ thể)	Tổng cộng		
							Ước tổng số thu học phí năm 2024 (gồm KP hỗ trợ học phí theo NQ36/2023/N Q-HĐND)	Ước 40% CCTL trích lập từ chênh lệch thu chi nguồn thu Học phí	Ước 40% CCTL trích lập từ chênh lệch thu chi nguồn thu khác	Ước 40% CCTL trích lập từ chênh lệch thu chi nguồn thu dịch vụ	Nguồn CCTL NSTP đảm bảo (thường xuyên)	Nguồn CCTL NSTP đảm bảo (không thường xuyên)	Điều chỉnh tăng/giả m dự toán										
A	B	1	2	3	4=1+2+3	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7+... +12	14	15	16	17	18	19	20=14+ ...+19	21=(5+20)-(4+13)	
		0	0	0	0									0	0	0	0	0	0	0	0	0	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngày tháng năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
* Đơn vị chịu trách nhiệm rà soát số liệu, đảm bảo dự toán đầy đủ nhu cầu thực hiện. LƯU Ý: kiểm tra kỹ và đối chiếu số liệu, tránh trường hợp sai sót do chọn nhầm dòng, cột, các ô có công thức.
(1),(2),(3): Số dư cuối kỳ năm 2023 chuyển sang (theo Phụ lục 01).
(7),(8),(9): Ước trích 40% từ chênh lệch thu chi của nguồn thu (bao gồm thu học phí) năm 2024.
(10): Nguồn CCTL NSTP đảm bảo (thường xuyên) được cấp đến thời điểm báo cáo.
(11): Nguồn CCTL NSTP đảm bảo (không thường xuyên) được cấp đến thời điểm báo cáo.
(12): Điều chỉnh tăng/giảm nguồn cải cách tiền lương theo kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán.
(14) -> (19): Số liệu báo cáo theo dự toán chi tiết tại Phụ lục 04 và 05.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT...

STT: ...
PHỤ LỤC 04
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ THU NHẬP TĂNG THÊM NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2023/NQ-HĐND
NĂM 2024

(Đính kèm Công văn số /SGDDT-KHTC ngày tháng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Hệ số lương của nhóm đối tượng hưởng TNTT theo hệ số				Nhu cầu chi thu nhập tăng thêm 6 tháng đầu năm 2024 (MLCS 1.800)			Nhu cầu chi thu nhập tăng thêm 6 tháng cuối năm 2024 (MLCS 2.340)			Nhu cầu chi thu nhập tăng thêm của nhóm đối tượng hưởng TNTT theo mức tiền cụ thể		Dự toán nhu cầu kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm
		Tổng hệ số lương tháng	Trong đó			Tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ	Hệ số chi TNTT tối đa	Nhu cầu kinh phí	Tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ	Hệ số chi TNTT tối đa	Nhu cầu kinh phí	Mức chi tối đa (nhóm đối tượng hưởng TNTT theo mức chi cụ thể)	Nhu cầu kinh phí	
			Hệ số lương	Hệ số phụ cấp										
				PC chức vụ	PC vượt khung									
		$I=2+3+4$	2	3	4	$5=(1) \times 1.800$	6	$7=(5) \times (6) \times 6 \text{ tháng}$	$8=(1) \times 2.340$	9	$10=(8) \times (9) \times 6 \text{ tháng}$	11	$12=(11) \times 12 \text{ tháng}$	$13=7+10+12$
I	Nhóm đối tượng hưởng TNTT theo hệ số													
1							1,5			1,5				
2							1,5			1,5				
...	...						1,5			1,5				
II	Nhóm đối tượng hưởng TNTT theo mức tiền cụ thể													
1												3.000		
2												3.000		
...	...											3.000		
	TỔNG (I+II)													-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngày tháng năm 2024
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO SỐ LIỆU BIÊN CHẾ, HỆ SỐ LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP NĂM 2024

	Được duyệt	Thực tế có mặt	Quỹ tiền lương (MLCS: 1.490.000đ)	-	ngàn đồng	Quỹ tiền thưởng (Điều 4 NBĐ 73)	-	ngàn đồng	
Tổng số biên chế năm 2022			Người						
Tổng số biên chế năm 2023			Người	Kinh phí chênh lệch tăng	-	ngàn đồng	Kinh phí chênh lệch tăng	-	ngàn đồng
Tổng số biên chế năm 2024			Người	thêm (MLCS: 1.800.000đ)			thêm (MLCS: 2.340.000đ)		

Tháng, năm Nội dung	Năm 2023		Năm 2024												Tổng cộng HỆ SỐ năm 2024	Ghi chú
	Tháng 1	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(4)+...+(15)	(17)
Tổng Hệ số lương															0	
Tổng Hệ số Phụ cấp chức vụ															0	
Tổng Hệ số Phụ cấp thâm niên vượt khung															0	
Tổng hệ số lương theo ngạch bậc chức vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Tổng Hệ số Phụ cấp độc hại															0	
Tổng Hệ số Phụ cấp ưu đãi ngành															0	
Tổng Hệ số phụ cấp trách nhiệm															0	
Tổng Hệ số phụ cấp khu vực (đối với huyện Cần Giờ)															0	
Tổng Hệ số chế độ bồi dưỡng đối với giáo viên thể dục thể thao															0	
Tổng Hệ số phụ cấp khác (nếu có) (KHÔNG tính PC thâm niên nhà giáo) <i>(Đề nghị ghi rõ văn bản pháp lý và tên phụ cấp vào cột Ghi chú)</i>															0	
Thuyết minh tăng giảm từng tháng (nếu có) Nâng lương, tuyển dụng, thai sản	Tăng: Giảm:															

Người lập bảng

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Photo và nộp kèm các quyết định có liên quan để thuyết minh (nếu có thay đổi)
- Photo và nộp kèm bảng lương T12/2023, T7/2024 và T9/2024
- Đơn vị đảm bảo dự toán đầy đủ căn cứ theo nhu cầu tuyển dụng nhân sự đã đăng ký, chuyển chuyên; nâng lương, phụ cấp theo niên hạn.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT...

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG VÀ QUỸ LƯƠNG ĐỐI VỚI HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
NĂM 2024

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN		Số lượng hợp đồng lao động			Quỹ lương cơ bản của hợp đồng lao động thời điểm tháng 7/2024		
		Biên chế được cấp thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/7/2024	Tổng cộng	HĐLĐ thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ có mặt đến ngày 01/7/2024	HĐLĐ thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ có mặt đến ngày 01/7/2024	Tổng cộng	HĐLĐ thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	HĐLĐ thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ
		1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8
1	TRƯỜNG THPT...	0	0						

Người lập bảng

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị